

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 25+26)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
LÀ TRẺ EM KHUYẾT TẬT

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00305	-	0,00305	-	-	-	-	-	-
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03266	-	0,03266	-	-	-	-	-	-
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,13508	0,13508	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00157	0,00157	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,02305	0,02305	-	0,08608	0,08608	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	2,56154	2,08023	0,48131	2,53913	2,06203	0,47710	0,48218	-	0,48218
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	2,41621	1,96221	0,45401	5,67581	4,60933	1,06649	1,10566	-	1,10566
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,12693	0,10308	0,02385	0,18844	0,15303	0,03541	0,03673	-	0,03673
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,81653	0,72775	0,08878	3,78668	3,37497	0,41170	0,42562	-	0,42562
10	Bàn làm việc	Chiếc	1,24052	1,05673	0,18378	1,90228	1,62045	0,28183	0,29035	-	0,29035
11	Bảng cắm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,54001	-	0,54001	0,56732	-	0,56732	0,53834	-	0,53834
14	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,02961	0,02961	-	0,05826	0,05826	-	-	-	-
15	Bộ phát wifi	Chiếc	0,08694	-	0,08694	0,14172	-	0,14172	0,13854	-	0,13854
16	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,02893	0,02893	-	0,09252	0,09252	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,09317	-	0,09317	0,07843	-	0,07843	0,07811	-	0,07811
18	Cáp micro	Chiếc	0,10234	-	0,10234	-	-	-	-	-	-
19	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,01662	0,01662	-	-	-	-	-	-	-
20	Chậu cảnh	Chiếc	0,58070	-	0,58070	0,02895	-	0,02895	0,00804	-	0,00804
21	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01581	0,01581	-	0,05689	0,05689	-	-	-	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	1,50501	1,22222	0,28279	0,03576	0,02904	0,00672	0,00187	-	0,00187
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,29045	0,26521	0,02524	0,42429	0,38741	0,03687	0,04683	-	0,04683
24	Đầu nối mạng	Chiếc	12,56243	11,73626	0,82617	-	-	-	-	-	-
25	Ghế băng chờ	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	-
26	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,36288	0,36288	-	0,74156	0,74156	-	-	-	-
27	Ghê hội trường	Chiếc	13,41196	11,04353	2,36843	30,59604	25,19305	5,40299	5,33999	-	5,33999
28	Ghế làm việc	Chiếc	3,32901	2,76978	0,55923	2,77850	2,31175	0,46675	0,37011	-	0,37011
29	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,03759	0,03759	-	0,14913	0,14913	-	-	-	-
30	Giá để tài liệu	Chiếc	0,81588	0,69937	0,11651	-	-	-	-	-	-
31	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,01073	0,01073	-	0,03791	0,03791	-	-	-	-
32	Kết sắt	Chiếc	0,01843	-	0,01843	0,00168	-	0,00168	0,00047	-	0,00047

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,01286	0,01286	-	-	-	-	-	-	-
34	Khung rèm	Chiếc	0,05292	0,05292	-	-	-	-	-	-	-
35	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy in	Chiếc	1,60976	1,38822	0,22155	1,97855	1,70625	0,27230	0,27449	-	0,27449
37	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00250	-	0,00250	-	-	-	-	-	-
38	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-	-	-	-
39	Máy ghi âm	Chiếc	0,00921	-	0,00921	-	-	-	-	-	-
40	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00717	-	0,00717	0,00168	-	0,00168	0,00047	-	0,00047
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03181	-	0,03181	0,03722	-	0,03722	0,03616	-	0,03616
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,27670	-	0,27670	0,00700	-	0,00700	0,00194	-	0,00194
43	Máy trợ thính	Chiếc	0,05744	0,05744	-	0,40108	0,40108	-	-	-	-
44	Micro	Chiếc	0,11269	-	0,11269	0,04225	-	0,04225	0,04105	-	0,04105
45	Quạt cây	Chiếc	0,03584	0,03584	-	0,02385	0,02385	-	-	-	-
46	Quạt hộp	Chiếc	0,00050	0,00050	-	-	-	-	-	-	-
47	Quạt treo tường	Chiếc	0,01944	0,01944	-	-	-	-	-	-	-
48	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01658	0,01658	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00118	0,00118	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt thông gió	Chiếc	0,01204	0,01204	-	0,02953	0,02953	-	-	-	-
51	Quạt trần	Chiếc	0,10887	0,10887	-	0,16966	0,16966	-	-	-	-
52	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00255	0,00255	-	0,00501	0,00501	-	-	-	-
53	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	1,51289	1,33304	0,17985	0,22353	0,19695	0,02657	0,06209	0,05471	0,00738
54	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,02273	-	0,02273	0,04674	-	0,04674	0,04849	-	0,04849
55	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00717	0,00717	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,02094	0,02094	-	0,05472	0,05472	-	-	-	-
57	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-
58	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
59	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,01448	0,01380	0,00068	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01313	-	0,01313	0,02105	0,01754	0,00350	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	2,15939	2,15939	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,04980	0,04980	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,06504	0,06504	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,60850	0,49416	0,11434	0,89216	0,72452	0,16764	0,05242	-	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,76277	0,61944	0,14332	1,24445	1,01061	0,23383	0,01277	-	0,01277
8	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,02055	0,02055	-	-	-	-	-	-	-
9	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,06726	0,06726	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,05441	0,04419	0,01022	0,09687	0,07867	0,01820	0,00262	-	0,00262
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,79231	0,70616	0,08614	0,56598	0,50444	0,06154	0,00442	-	0,00442
12	Bàn làm việc	Chiếc	0,68996	0,58774	0,10222	0,53130	0,45259	0,07871	0,03644	-	0,03644
13	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00274	0,00274	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,14100	-	0,14100	0,18818	-	0,18818	0,03798	-	0,03798
16	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02564	-	0,02564	0,04051	-	0,04051	0,00351	-	0,00351
17	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,13523	0,13523	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04784	-	0,04784	0,06790	-	0,06790	0,00333	-	0,00333
19	Cáp micro	Chiếc	0,08175	0,06793	0,01383	0,55758	0,46329	0,09429	0,00268	-	0,00268
20	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,11221	0,11221	-	-	-	-	-	-	-
21	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,06686	0,06686	-	-	-	-	-	-	-
22	Chậu cảnh	Chiếc	0,09741	-	0,09741	0,15342	-	0,15342	0,01306	-	0,01306
23	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00624	0,00624	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
24	Công tơ điện	Chiếc	0,04057	0,04057	-	-	-	-	-	-	-
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,44328	0,35999	0,08329	1,32253	1,07403	0,24850	0,00550	-	0,00550
26	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,93420	0,85302	0,08119	0,22684	0,20713	0,01971	0,00159	-	0,00159
27	Đầu nối mạng	Chiếc	0,85443	0,79824	0,05619	3,65034	3,41028	0,24006	0,01117	-	0,01117
28	Ghế băng chờ	Chiếc	0,03820	0,03820	-	-	-	-	-	-	-
29	Ghế cho đối tượng	Chiếc	3,58282	3,58282	-	-	-	-	-	-	-
30	Ghê hội trường	Chiếc	9,01134	7,42002	1,59132	7,39130	6,08606	1,30524	0,18709	-	0,18709
31	Ghế làm việc	Chiếc	1,92702	1,60330	0,32371	0,78927	0,65668	0,13259	0,14191	-	0,14191
32	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,10425	0,10425	-	-	-	-	-	-	-
33	Giá để tài liệu	Chiếc	0,07899	0,06771	0,01128	0,04360	-	0,04360	0,00680	-	0,00680
34	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,07047	0,07047	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Két sắt	Chiếc	0,00865	-	0,00865	0,01542	-	0,01542	0,00172	-	0,00172
36	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,05389	0,05389	-	-	-	-	-	-	-
37	Khung rèm	Chiếc	0,02062	0,02062	-	-	-	-	-	-	-
38	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,01658	0,01658	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy in	Chiếc	0,58972	0,50856	0,08116	0,80418	0,69351	0,11068	0,01517	-	0,01517
40	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,01592	-	0,01592	0,00024	-	0,00024
41	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,01172	0,01172	-	-	-	-	-	-	-
42	Máy ghi âm	Chiếc	0,00488	-	0,00488	0,00640	-	0,00640	0,00037	-	0,00037
43	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,01497	-	0,01497	0,03237	-	0,03237	0,00114	-	0,00114
44	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01231	-	0,01231	0,01724	-	0,01724	0,00173	-	0,00173
45	Máy tính bảng	Chiếc	0,07923	-	0,07923	0,15114	-	0,15114	0,01155	-	0,01155
46	Máy trợ thính	Chiếc	0,06132	0,06132	-	-	-	-	-	-	-
47	Micro	Chiếc	0,06108	-	0,06108	1,12262	1,00769	0,11494	0,00294	-	0,00294
48	Quạt cây	Chiếc	0,28043	0,28043	-	-	-	-	-	-	-
49	Quạt hộp	Chiếc	0,02031	0,02031	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt treo tường	Chiếc	0,87135	0,87135	-	-	-	-	-	-	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Quạt thông gió	Chiếc	0,05969	0,05969	-	-	-	-	-	-	-
53	Quạt trần	Chiếc	1,30282	1,30282	-	-	-	-	-	-	-
54	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00990	0,00990	-	-	-	-	-	-	-
55	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,34306	0,30228	0,04078	0,61762	0,54420	0,07342	0,02049	0,01806	0,00244
56	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00895	-	0,00895	0,01530	-	0,01530	0,00048	-	0,00048
57	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,01249	0,01249	-	-	-	-	-	-	-
58	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,03088	0,03088	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,44486	0,44486	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
61	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,01531	0,01531	-	-	-	-	-	-	-
62	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
64	Xe gom rác	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12208	0,09914	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,09766	0,07931	0,01835	0,05534	0,04494	0,01040	0,08108	0,06584	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00759	0,00616	0,00143	0,00933	0,00758	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07374	0,06572	0,00802	0,06115	0,05451	0,00665	0,09145	0,08151	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11333	0,09654	0,01679	0,15449	0,13161	0,02289	0,20233	0,17235	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00258	-	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00392	0,00325	0,00066	0,02189	0,01819	0,00370	0,05123	0,04256	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,01492	-	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00698	0,00567	0,00131	0,03496	0,02839	0,00657	0,07921	0,06433	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01946	0,01777	0,00169	0,01774	0,01620	0,00154	0,04071	0,03717	0,00354

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00386	-	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,73752	0,60728	0,13024	0,66540	0,54790	0,11750	0,89150	0,73407	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,30701	0,25544	0,05157	0,42908	0,35700	0,07208	0,48502	0,40354	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Kết sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00192	-	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,07525	0,06489	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00808	0,00712	0,00096	0,02724	0,02400	0,00324	0,05519	0,04863	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00012	-	0,00012	0,00030	-	0,00030
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00523	-	0,00523	0,00056	-	0,00056	0,02785	-	0,02785
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	0,17556	0,14257	0,03299	0,22599	-	0,22599
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05880	0,04775	0,01105	0,26586	0,21591	0,04996	0,03617	-	0,03617
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,02837	0,02304	0,00533	0,01537	-	0,01537
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02602	0,02319	0,00283	0,45265	0,40344	0,04921	0,02113	-	0,02113
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,23184	0,19749	0,03435	0,99234	0,84532	0,14702	0,13760	-	0,13760
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03728	-	0,03728	0,02648	-	0,02648	0,16213	-	0,16213
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,00947	-	0,00947	0,00846	-	0,00846
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,09539	-	0,09539	0,01569	-	0,01569
11	Cáp micro	Chiếc	0,01711	0,01422	0,00289	0,28650	0,23805	0,04845	0,00704	-	0,00704
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,15793	-	0,15793	0,04213	-	0,04213
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02540	0,02062	0,00477	2,38079	1,93344	0,44735	0,04040	-	0,04040
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01597	0,01459	0,00139	0,06757	0,06170	0,00587	0,00564	-	0,00564
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,07105	-	0,07105	0,02265	-	0,02265
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,98367	0,80996	0,17371	1,79832	1,48075	0,31757	0,82834	-	0,82834

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,81675	0,67955	0,13720	0,83482	0,69458	0,14024	0,54939	-	0,54939
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,01116	-	0,01116	0,02426	-	0,02426
19	Két sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,02605	-	0,02605	0,00610	-	0,00610
20	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Máy in	Chiếc	0,08992	0,07755	0,01238	0,39020	0,33650	0,05370	0,05765	-	0,05765
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,04485	-	0,04485	0,00246	-	0,00246
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,02161	-	0,02161	0,00144	-	0,00144
24	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,08969	-	0,08969	0,00763	-	0,00763
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,02096	-	0,02096	0,00694	-	0,00694
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,36365	-	0,36365	0,07621	-	0,07621
27	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,16607	-	0,16607	0,03276	-	0,03276
28	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
29	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01477	0,01302	0,00176	0,54554	0,48069	0,06485	0,06242	0,05500	0,00742
30	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,01489	-	0,01489	0,00263	-	0,00263

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01042	-	0,01042	0,00022	-	0,00022	0,00272	-	0,00272
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,51602	0,41906	0,09696	0,36170	0,29373	0,06796	0,49965	0,40577	0,09389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,16737	0,13592	0,03145	0,27322	0,22188	0,05134	0,28772	0,23366	0,05406
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02776	0,02254	0,00522	0,00691	0,00561	0,00130	0,00165	0,00134	0,00031
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00729	0,00649	0,00079	0,19013	0,16946	0,02067	0,07367	0,06566	0,00801
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,29755	0,25347	0,04408	0,13673	0,11647	0,02026	0,20998	0,17887	0,03111
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,08917	-	0,08917	0,20386	-	0,20386	0,17373	-	0,17373
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00745	-	0,00745	0,03665	-	0,03665	0,03298	-	0,03298
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01012	-	0,01012	0,02332	-	0,02332	0,03369	-	0,03369
11	Cáp micro	Chiếc	0,01187	0,00986	0,00201	0,01861	0,01546	0,00315	0,15430	0,12821	0,02609
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,07161	-	0,07161	0,08455	-	0,08455	0,14906	-	0,14906
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,17458	0,14178	0,03280	0,14784	0,12006	0,02778	0,58142	0,47217	0,10925
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01278	0,01167	0,00111	0,05049	0,04610	0,00439	0,18007	0,16442	0,01565

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	1,16837	1,09153	0,07684	0,37579	0,35107	0,02471	4,24861	3,96920	0,27941
16	Ghê hội trường	Chiếc	1,56041	1,28486	0,27555	7,03440	5,79219	1,24221	2,65413	2,18543	0,46870
17	Ghế làm việc	Chiếc	1,09923	0,91457	0,18466	2,41027	2,00538	0,40489	0,54124	0,45032	0,09092
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,09849	0,08443	0,01406	0,02257	0,01935	0,00322	0,23613	0,20241	0,03372
19	Kết sắt	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,00502	-	0,00502	0,00612	-	0,00612
20	Máy in	Chiếc	0,14715	0,12689	0,02025	0,32029	0,27621	0,04408	0,22213	0,19156	0,03057
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00051	-	0,00051	-	-	-	-	-	-
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00160	-	0,00160	-	-	-	-	-	-
23	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00430	-	0,00430	0,00013	-	0,00013
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00400	-	0,00400	0,00987	-	0,00987	0,00540	-	0,00540
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,05927	-	0,05927	0,01947	-	0,01947	0,02304	-	0,02304
26	Micro	Chiếc	0,00506	-	0,00506	0,01276	-	0,01276	0,01995	-	0,01995
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,15773	0,13898	0,01875	0,61732	0,54394	0,07338	0,51472	0,45354	0,06119
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00221	-	0,00221	0,00569	-	0,00569

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00521	-	0,00521	0,00521	-	0,00521	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00327	0,00327	-
4	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
5	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50404	0,40933	0,09471	0,50404	0,40933	0,09471	2,38592	1,93761	0,44831
6	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,33742	0,27402	0,06340	0,33742	0,27402	0,06340	0,07226	0,05868	0,01358
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00079	0,00064	0,00015	0,01463	0,01188	0,00275
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,18057	0,16094	0,01963	0,18057	0,16094	0,01963	0,56505	0,50362	0,06143
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,20767	0,17690	0,03077	0,20767	0,17690	0,03077	0,89370	0,76130	0,13240
10	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,17647	-	0,17647	0,17647	-	0,17647	0,64146	-	0,64146
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03295	-	0,03295	0,03295	-	0,03295	0,03045	-	0,03045
13	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00338	0,00338	-
14	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
15	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03552	-	0,03552	0,03552	-	0,03552	0,04377	-	0,04377
16	Cáp micro	Chiếc	0,13757	0,11430	0,02326	0,13757	0,11430	0,02326	0,23365	0,19413	0,03951

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
18	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00346	0,00346	-
19	Chậu cảnh	Chiếc	0,17514	-	0,17514	0,17514	-	0,17514	0,01257	-	0,01257
20	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
21	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00301	0,00301	-
22	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,60336	0,48999	0,11337	0,60336	0,48999	0,11337	0,48760	0,39598	0,09162
23	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,18415	0,16815	0,01600	0,18415	0,16815	0,01600	0,32864	0,30008	0,02856
24	Đầu nối mạng	Chiếc	4,56438	4,26420	0,30018	4,56438	4,26420	0,30018	2,30265	2,15121	0,15143
25	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00362	0,00362	-
26	Ghế hội trường	Chiếc	3,31192	2,72706	0,58486	3,31192	2,72706	0,58486	5,55787	4,57640	0,98147
27	Ghế làm việc	Chiếc	0,49075	0,40831	0,08244	0,49075	0,40831	0,08244	1,58833	1,32151	0,26682
28	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00364	0,00364	-
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23872	0,20463	0,03409	0,23872	0,20463	0,03409	0,20137	0,17262	0,02876
30	Két sắt	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00574	-	0,00574	0,01774	-	0,01774
31	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
32	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00365	0,00365	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
34	Máy in	Chiếc	0,24206	0,20874	0,03331	0,24206	0,20874	0,03331	0,70425	0,60733	0,09692
35	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00106	-	0,00106
36	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00125	-	0,00125
37	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00172	-	0,00172
38	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
39	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00654	-	0,00654	0,00654	-	0,00654	0,00330	-	0,00330
40	Máy tính bảng	Chiếc	0,02595	-	0,02595	0,02595	-	0,02595	0,01868	-	0,01868
41	Micro	Chiếc	0,02989	-	0,02989	0,02989	-	0,02989	0,06988	-	0,06988
42	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
43	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
44	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00351	0,00351	-
45	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
46	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00360	0,00360	-
47	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-
48	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,55879	0,49236	0,06643	0,55879	0,49236	0,06643	0,28013	0,24683	0,03330
50	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00668	-	0,00668	0,00668	-	0,00668	0,00639	-	0,00639
51	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
52	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
53	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
54	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00332	0,00332	-
55	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795	0,12740	-	0,12740
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02838	-	0,02838	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099
11	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469
16	Ghế hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093
19	Kết sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240
20	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791	0,04850	-	0,04850
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369	0,00607	-	0,00607
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140
26	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,00067	-	0,00067	0,00022	-	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01297	-	0,01297	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24323	-	0,24323	0,31750	-	0,31750	0,11147	-	0,11147
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10183	-	0,10183	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01947	-	0,01947	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09508	-	0,09508	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,18531	-	0,18531	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,30885	-	0,30885	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04188	-	0,04188	0,03563	-	0,03563	0,00967	-	0,00967
10	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-
11	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,05272	-	0,05272	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284
13	Cáp micro	Chiếc	0,08176	-	0,08176	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,08560	-	0,08560	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,15741	-	0,15741	0,61550	0,49985	0,11565	0,18432	0,14969	0,03463
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03291	-	0,03291	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795
17	Đầu nối mạng	Chiếc	0,18039	-	0,18039	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591
18	Ghê hội trường	Chiếc	1,17776	-	1,17776	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,37183	-	0,37183	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732
20	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04052	-	0,04052	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013
21	Két sắt	Chiếc	0,02070	-	0,02070	0,01852	-	0,01852	0,00445	-	0,00445
22	Máy in	Chiếc	0,08503	-	0,08503	0,08350	-	0,08350	0,02295	-	0,02295
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00736	-	0,00736	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035
24	Máy ghi âm	Chiếc	0,00876	-	0,00876	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044
25	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,01457	-	0,01457	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084
26	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01020	-	0,01020	0,00713	-	0,00713	0,00098	-	0,00098
27	Máy tính bảng	Chiếc	0,06616	-	0,06616	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206

TT	Danh mục	ĐVT	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Micro	Chiếc	0,05579	-	0,05579	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326
29	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
30	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00204	0,00204	-	-	-	-
31	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00211	0,00211	-	-	-	-
33	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
34	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,04625	-	0,04625	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100
35	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01102	-	0,01102	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189
36	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
37	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00194	0,00194	-	-	-	-
38	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00050	0,00048	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00604	-	0,00604	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06553	-	0,06553	0,06553	-	0,06553
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00781	-	0,00781	0,00781	-	0,00781
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00480	-	0,00480	0,00480	-	0,00480
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00353	-	0,00353	0,00353	-	0,00353
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03331	-	0,03331	0,03331	-	0,03331
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,05326	-	0,05326	0,05326	-	0,05326
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00184	-	0,00184
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00288	-	0,00288
11	Cáp micro	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00071	-	0,00071
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	-	0,00847	0,00847	-	0,00847
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00393	-	0,00393
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00102	-	0,00102
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00241	-	0,00241	0,00241	-	0,00241

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,17881	-	0,17881	0,17881	-	0,17881
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,13327	-	0,13327	0,13327	-	0,13327
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00533	-	0,00533	0,00533	-	0,00533
19	Kết sắt	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00112	-	0,00112
20	Máy in	Chiếc	0,01280	-	0,01280	0,01280	-	0,01280
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00066	-	0,00066
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00137	-	0,00137
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01086	-	0,01086	0,01086	-	0,01086
26	Micro	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,00303	-	0,00303
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00052	-	0,00052
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00049	-	0,00049

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00238	-	0,00238	0,00148	-	0,00148
2	Bàn họp	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,04664	0,03787	0,00876	0,00766	-	0,00766
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,01515	-	0,01515	0,01279	-	0,01279
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00977	-	0,00977	0,01163	-	0,01163	0,01240	-	0,01240
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00029	-	0,00029	0,01274	-	0,01274	0,01148	-	0,01148
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12732	0,10713	0,02019	0,14210	0,11957	0,02253	0,15294	0,12870	0,02425
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,02158	0,01752	0,00405	0,02042	0,01658	0,00384
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00264	-	0,00264	0,00039	-	0,00039
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00186	0,00158	0,00028	0,02242	0,01905	0,00337	0,01999	0,01699	0,00300
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,02137	-	0,02137	0,01942	-	0,01942
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00429	0,00404	0,00025	0,17157	0,16163	0,00994	0,15692	0,14783	0,00909
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00107	0,00094	0,00013	0,02989	0,02629	0,00359	0,02496	0,02196	0,00300
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00392	-	0,00392	0,00362	-	0,00362
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00611	-	0,00611	0,00464	-	0,00464

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00509	-	0,00509	0,00584	-	0,00584	0,00539	-	0,00539
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,18952	0,16396	0,02556	0,20814	0,18007	0,02808	0,22229	0,19230	0,02998
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00430	-	0,00430	0,00361	-	0,00361
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00493	-	0,00493	0,00672	-	0,00672	0,00670	-	0,00670
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04620	0,94297	0,10323	1,41047	1,27130	0,13917	1,44790	1,30503	0,14286
20	Nhà	Nhà	0,73807	0,69533	0,04274	0,72049	0,67877	0,04172	0,76640	0,72203	0,04438
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00466	0,00386	0,00081	0,07327	0,06056	0,01271	0,06564	0,05425	0,01138
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00010	-	0,00010	0,00407	-	0,00407	0,00371	-	0,00371
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,23165	0,18812	0,04353	0,21257	0,17263	0,03994
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00058	-	0,00058	0,00015	-	0,00015
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,05311	0,04821	0,00490	0,46095	0,41846	0,04249	0,31391	0,28498	0,02894
27	Xe máy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00463	-	0,00463	0,01998	0,01735	0,00263
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00771	-	0,00771	0,05106	0,04667	0,00438
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00428	-	0,00428	0,00290	-	0,00290	0,04277	0,03988	0,00289
30	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00061	-	0,00061	0,00027	-	0,00027

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00671	-	0,00671	0,00106	-	0,00106
2	Bàn họp	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00701	0,00569	0,00132	0,00878	0,00713	0,00165
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00908	-	0,00908	0,00047	-	0,00047
4	Bàn quầy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,15656	0,15656	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,58141	0,58141	-
7	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,11932	0,11932	-
8	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18347	0,18347	-
9	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,10668	0,10668	-
10	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00324	0,00324	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00740	-	0,00740	0,00532	-	0,00532	0,00218	-	0,00218
12	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,02314	0,02314	-
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00398	-	0,00398	0,00200	0,00162	0,00038
14	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09691	0,08155	0,01536	0,08959	0,07539	0,01420	0,03395	0,02856	0,00538

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	0,00016	0,00004	0,00178	0,00145	0,00034	0,00815	0,00662	0,00153
16	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00702	0,00702	-
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04367	0,04367	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01334	0,01334	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,04306	0,04306	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,00121	-	0,00121	0,00003	-	0,00003
21	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
22	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,01078	0,01078	-
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00987	0,00987	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00115	0,00098	0,00017	0,01002	0,00851	0,00151	0,00084	0,00072	0,00013
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00202	-	0,00202	0,01872	-	0,01872
26	Màn chiếu	Chiếc	0,00131	0,00123	0,00008	0,01977	0,01863	0,00115	0,00734	0,00692	0,00043
27	Máy ảnh	Chiếc	0,00099	0,00087	0,00012	0,02551	0,02244	0,00307	0,00814	0,00716	0,00098
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00031	-	0,00031	0,00013	-	0,00013

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,23575	0,23575	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00094	-	0,00094	0,00182	-	0,00182
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00483	-	0,00483	0,00407	-	0,00407	0,00148	-	0,00148
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
33	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00369	0,00369	-
34	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,35244	0,35244	-
35	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01649	0,01649	-
36	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
38	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
39	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04832	0,04832	-
40	Máy Photocopy	Chiếc	0,14488	0,12534	0,01954	0,14306	0,12376	0,01930	0,04191	0,03626	0,00565
41	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
42	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00173	0,00173	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00281	-	0,00281	0,00010	-	0,00010
44	Máy thái rau củ quả	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02259	0,02259	-
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00530	-	0,00530	0,01784	0,01657	0,00128
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,78103	0,70397	0,07706	0,87054	0,78464	0,08590	0,54861	0,49448	0,05413
47	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,03793	0,03793	-
48	Nhà	Nhà	0,55822	0,52590	0,03232	0,83674	0,78829	0,04845	0,41919	0,39491	0,02427
49	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01129	0,01129	-
50	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,61672	0,61672	-
51	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02264	0,02264	-
52	Phần mềm	Phần mềm	0,00171	0,00142	0,00030	0,02759	0,02280	0,00478	0,02877	0,02378	0,00499
53	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,30129	0,30129	-
54	Trạm biến áp	Trạm	0,00006	-	0,00006	0,00150	-	0,00150	0,00014	-	0,00014
55	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06378	0,06378	-
56	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00376	0,00305	0,00071	0,02468	0,02004	0,00464	0,00766	0,00622	0,00144

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý			3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04730	0,04730	-
58	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00068	-	0,00068	0,00007	0,00006	0,00001
59	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,65892	0,65892	-
60	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,25792	0,25792	-
61	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
62	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00014	-	0,00014	0,00140	-	0,00140
63	Vật kiến trúc	Công trình	0,05698	0,05172	0,00525	0,63758	0,57881	0,05877	0,25272	0,22942	0,02329
64	Xe máy	Chiếc	0,01238	0,01075	0,00163	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010
65	Xe Ô tô	Chiếc	0,01094	0,01000	0,00094	0,00585	-	0,00585	0,00066	-	0,00066
66	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05600	0,05221	0,00379	0,00221	-	0,00221	0,01250	0,01165	0,00085
67	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02737	0,02737	-
68	Máy quay phim	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00067	-	0,00067	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00232	0,00205	0,00027	0,00214	0,00190	0,00025	0,00311	0,00276	0,00036
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00141	0,00141	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00277	0,00277	-
4	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00704	0,00572	0,00132	0,00311	0,00252	0,00058	0,00258	0,00210	0,00049
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00200	0,00162	0,00038	0,00268	0,00217	0,00050	0,00231	0,00188	0,00043
7	Bàn quây	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
8	Bê nút trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
9	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,01092	0,01092	-	0,00678	0,00678	-	0,00236	0,00236	-
10	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,11265	0,11265	-	0,03944	0,03944	-	0,03939	0,03939	-
11	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
12	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
13	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00241	0,00241	-	0,00220	0,00220	-	0,00125	0,00125	-
14	Cây lọc nước	Chiếc	0,27767	0,27767	-	0,12235	0,12235	-	0,10610	0,10610	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Giá phơi khay	Chiếc	0,07910	0,07910	-	0,10129	0,10129	-	0,04344	0,04344	-
16	Chảo xào inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
17	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00388	0,00388	-	0,00568	0,00568	-	0,00222	0,00222	-
18	Đàn organ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
19	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,09017	0,09017	-	0,03449	0,03449	-	0,03224	0,03224	-
20	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05956	0,05956	-	0,06603	0,06603	-	0,03244	0,03244	-
21	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,07959	0,07959	-	0,02289	0,02289	-	0,02677	0,02677	-
22	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00413	0,00413	-	0,00162	0,00162	-
23	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,13456	0,13456	-	0,06075	0,06075	-	0,05203	0,05203	-
24	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
25	Giá sách	Chiếc	0,07057	0,07057	-	0,01241	0,01241	-	0,02218	0,02218	-
26	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,01280	0,01280	-	0,01169	0,01169	-	0,00691	0,00691	-
27	Giường kéo dân cột sống	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
28	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
30	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,03850	0,03277	0,00573	0,01513	0,01288	0,00225	0,00436	0,00371	0,00065
31	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00662	0,00662	-	0,00682	0,00682	-	0,00357	0,00357	-
32	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00174	0,00141	0,00033	0,00255	0,00207	0,00048	0,00098	0,00080	0,00018
33	Hệ thống camera	Hệ thống	0,08023	0,06751	0,01272	0,02941	0,02475	0,00466	0,00693	0,00583	0,00110
34	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00690	0,00560	0,00130	0,00270	0,00220	0,00051	0,00247	0,00201	0,00046
35	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00611	0,00611	-	0,00895	0,00895	-	0,00345	0,00345	-
36	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01335	0,01335	-	0,01435	0,01435	-	0,00715	0,00715	-
37	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01161	0,01161	-	0,01700	0,01700	-	0,00655	0,00655	-
38	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01316	0,01316	-	0,01415	0,01415	-	0,00707	0,00707	-
39	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00010	-	0,00010	0,00014	-	0,00014
40	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00587	0,00587	-	0,00738	0,00738	-	0,00321	0,00321	-
41	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
42	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00260	0,00260	-	0,00237	0,00237	-	0,00141	0,00141	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00237	0,00237	-	0,00217	0,00217	-	0,00129	0,00129	-
44	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00063	0,00053	0,00009	0,00091	0,00078	0,00014	0,00151	0,00129	0,00023
45	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,07375	0,05989	0,01386	0,01670	0,01356	0,00314	0,02391	0,01941	0,00449
46	Màn chiếu	Chiếc	0,00617	0,00581	0,00036	0,00835	0,00787	0,00048	0,00773	0,00728	0,00045
47	Máy ảnh	Chiếc	0,00603	0,00531	0,00073	0,00181	0,00159	0,00022	0,00270	0,00237	0,00032
48	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00006	-	0,00006
49	Máy bơm nước	Chiếc	0,13791	0,13791	-	0,05148	0,05148	-	0,04812	0,04812	-
50	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00331	0,00331	-
51	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy chiếu	Chiếc	0,01249	0,01109	0,00141	0,00406	0,00361	0,00046	0,00430	0,00381	0,00048
53	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,03862	0,03556	0,00306	0,01529	0,01408	0,00121	0,00379	0,00349	0,00030
54	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-
55	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,01199	0,01199	-	0,00567	0,00567	-	0,00163	0,00163	-
56	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,22693	0,22693	-	0,06166	0,06166	-	0,07667	0,07667	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,01032	0,01032	-	0,00985	0,00985	-	0,00388	0,00388	-
58	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,00221	0,00221	-	0,00103	0,00103	-
60	Máy may	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00062	0,00062	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02252	0,02252	-	0,01673	0,01673	-	0,00957	0,00957	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,11618	0,10051	0,01567	0,04195	0,03629	0,00566	0,01018	0,00881	0,00137
63	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
64	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00058	0,00049	0,00009	0,00085	0,00072	0,00013	0,00033	0,00028	0,00005
65	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00497	0,00497	-	0,00282	0,00282	-
66	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04368	0,04056	0,00313	0,01629	0,01513	0,00117	0,01220	0,01133	0,00087
67	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,82208	0,74097	0,08111	0,28631	0,25806	0,02825	0,11347	0,10227	0,01120
68	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00497	0,00497	-	0,00282	0,00282	-
69	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-
70	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02877	0,02877	-	0,01196	0,01196	-	0,01039	0,01039	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
71	Nhà	Nhà	0,52165	0,49145	0,03021	0,20900	0,19690	0,01210	0,10241	0,09648	0,00593
72	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00248	0,00248	-	0,00141	0,00141	-
73	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,46892	0,46892	-	0,11289	0,11289	-	0,14900	0,14900	-
74	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00545	0,00545	-	0,00498	0,00498	-	0,00329	0,00329	-
75	Phần mềm	Phần mềm	0,01605	0,01327	0,00278	0,00767	0,00634	0,00133	0,00729	0,00603	0,00126
76	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
77	Tank chứa nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
78	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02368	0,02368	-	0,02702	0,02702	-	0,01315	0,01315	-
79	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,16307	0,16307	-	0,05760	0,05760	-	0,05873	0,05873	-
80	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
81	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,04515	0,04515	-	0,03690	0,03690	-	0,01625	0,01625	-
82	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00652	0,00529	0,00122	0,00953	0,00774	0,00179	0,00519	0,00421	0,00098
83	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,01352	0,01352	-	0,01395	0,01395	-	0,00727	0,00727	-
84	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00066	0,00060	0,00006

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi			4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
85	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,48116	0,48116	-	0,10207	0,10207	-	0,15480	0,15480	-
86	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00150	0,00150	-	0,00220	0,00220	-	0,00085	0,00085	-
87	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,06448	0,06448	-	0,01134	0,01134	-	0,02027	0,02027	-
88	Tủ lạnh	Chiếc	0,16570	0,16570	-	0,06759	0,06759	-	0,06073	0,06073	-
89	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00448	0,00448	-	0,00301	0,00301	-	0,00082	0,00082	-
90	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00872	0,00872	-	0,00154	0,00154	-	0,00322	0,00322	-
91	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00026	-	0,00026	0,00036	-	0,00036
92	Vật kiến trúc	Công trình	0,12376	0,11235	0,01141	0,05958	0,05409	0,00549	0,08395	0,07621	0,00774
93	Xe máy	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00023	-	0,00023	0,00010	-	0,00010
94	Xe Ô tô	Chiếc	0,00289	0,00264	0,00025	0,00317	0,00290	0,00027	0,00305	0,00279	0,00026
95	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03643	0,03397	0,00246	0,01279	0,01193	0,00087	0,00268	0,00249	0,00018
96	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01205	0,01205	-	0,01504	0,01504	-	0,00661	0,00661	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00202	0,00179	0,00023	0,00084	0,00074	0,00010	0,00031	-	0,00031
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00849	0,00690	0,00160	0,00062	-	0,00062
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,00204	0,00165	0,00038	0,00340	0,00276	0,00064	0,00142	-	0,00142
7	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
8	Bể mát trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
9	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
11	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,02969	0,02969	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
12	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00120	0,00120	-	-	-	-	-	-	-
15	Cây lọc nước	Chiếc	0,08325	0,08325	-	-	-	-	-	-	-
16	Giá phơi khay	Chiếc	0,05356	0,05356	-	-	-	-	-	-	-
17	Chảo xào inox	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
18	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00299	0,00299	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
19	Đàn organ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
20	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,02522	0,02522	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,03565	0,03565	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
22	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,01875	0,01875	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
23	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
24	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,04122	0,04122	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
26	Giá sách	Chiếc	0,01308	0,01308	-	-	-	-	-	-	-
27	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
28	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
30	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00272	0,00231	0,00040	0,00132	0,00112	0,00020	0,00140	-	0,00140
32	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00372	0,00372	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00133	0,00108	0,00025	0,00059	0,00048	0,00011	0,00052	-	0,00052
34	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00459	0,00386	0,00073	0,00209	0,00176	0,00033	0,00146	-	0,00146
35	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00166	0,00135	0,00031	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
36	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00468	0,00468	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00773	0,00773	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
38	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00889	0,00889	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
39	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00764	0,00764	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00006	-	0,00006	0,00065	-	0,00065	0,00105	-	0,00105
41	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00391	0,00391	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00134	0,00134	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00122	0,00122	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
45	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00111	0,00094	0,00017	0,00046	0,00039	0,00007	0,00060	-	0,00060
46	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01535	0,01247	0,00288	0,00008	-	0,00008	0,00110	-	0,00110
47	Màn chiếu	Chiếc	0,00518	0,00488	0,00030	0,00008	-	0,00008	0,00047	-	0,00047
48	Máy ảnh	Chiếc	0,00189	0,00166	0,00023	0,00006	-	0,00006	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
49	Máy biến áp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
50	Máy bơm nước	Chiếc	0,03566	0,03566	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
51	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00375	0,00375	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
52	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
53	Máy chiếu	Chiếc	0,00301	0,00267	0,00034	0,00154	0,00137	0,00017	0,00098	-	0,00098
54	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00263	0,00242	0,00021	0,00278	0,00256	0,00022	0,00064	-	0,00064
56	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
57	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Máy giác hút chân không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
63	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,05157	0,05157	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
67	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00464	0,00464	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
68	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
71	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy may	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
74	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00942	0,00942	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
76	Máy Photocopy	Chiếc	0,00623	0,00539	0,00084	0,00266	0,00230	0,00036	0,00179	-	0,00179
77	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
80	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
81	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00044	0,00038	0,00007	0,00013	0,00011	0,00002	0,00023	-	0,00023
82	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
83	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
84	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
85	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
86	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
87	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
88	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
89	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
90	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
92	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
94	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00580	0,00539	0,00042	0,00152	0,00141	0,00011	0,00132	-	0,00132
96	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07447	0,06712	0,00735	0,01676	0,01511	0,00165	0,01088	-	0,01088
97	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00272	0,00272	-	-	-	-	-	-	-
98	Máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
101	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00843	0,00843	-	-	-	-	-	-	-
102	Nhà	Nhà	0,06697	0,06309	0,00388	0,00072	-	0,00072	0,00687	-	0,00687
103	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
104	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,09728	0,09728	-	-	-	-	-	-	-
105	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00301	0,00301	-	-	-	-	-	-	-
106	Phần mềm	Phần mềm	0,00529	0,00437	0,00092	0,00008	-	0,00008	0,00114	-	0,00114
107	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
108	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
109	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,01465	0,01465	-	-	-	-	-	-	-
110	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
111	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,04275	0,04275	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
112	Trạm biến áp	Trạm	0,00017	-	0,00017	0,00002	-	0,00002	0,00024	-	0,00024
113	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,01812	0,01812	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00027	-	0,00027	0,00310	-	0,00310
115	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00760	0,00760	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00044	0,00039	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
117	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,09700	0,09700	-	-	-	-	-	-	-
118	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-	-	-	-
119	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,01195	0,01195	-	-	-	-	-	-	-
121	Tủ lạnh	Chiếc	0,04801	0,04801	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
122	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00104	0,00104	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
123	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00194	0,00194	-	-	-	-	-	-	-
124	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00023	-	0,00023	0,00018	-	0,00018
125	Vật kiến trúc	Công trình	0,05651	0,05130	0,00521	0,00618	-	0,00618	0,01098	-	0,01098
126	Xe máy	Chiếc	0,00065	0,00056	0,00009	0,00318	0,00276	0,00042	0,00050	-	0,00050
127	Xe Ô tô	Chiếc	0,00239	0,00219	0,00021	0,01073	0,00981	0,00092	0,00090	-	0,00090
128	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00142	0,00133	0,00010	0,00647	0,00604	0,00044	0,00042	-	0,00042
129	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00797	0,00797	-	-	-	-	-	-	-
130	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00033	-	0,00033	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00587	0,00520	0,00068	0,01169	0,01034	0,00135	0,00151	0,00134	0,00017
2	Bàn họp	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00297	-	0,00297	0,00025	-	0,00025
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00011	0,02703	0,02195	0,00508	0,00109	0,00089	0,00021
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
5	Bể mút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,01287	0,01287	-	0,00385	0,00385	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00537	0,00537	-	0,00254	0,00254	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,23927	0,23927	-	0,10133	0,10133	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,29984	0,29984	-	0,05950	0,05950	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,01781	0,01781	-	0,00233	0,00233	-
13	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,06937	0,06937	-	0,01454	0,01454	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,18175	0,18175	-	0,05301	0,05301	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,03486	0,03486	-	0,00976	0,00976	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01296	0,01296	-	0,00169	0,00169	-
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,12123	0,12123	-	0,04944	0,04944	-
19	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
20	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00317	0,00317	-	0,00544	0,00544	-
21	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02615	0,02226	0,00389	0,02083	0,01773	0,00310	0,00339	0,00289	0,00051
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	-	-	-	0,01011	0,00821	0,00190	0,00105	0,00085	0,00020
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02503	0,02106	0,00397	0,03666	0,03085	0,00581	0,00642	0,00540	0,00102
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,04893	0,03974	0,00919	0,00477	0,00388	0,00090	0,00118	0,00096	0,00022
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,02803	0,02803	-	0,00368	0,00368	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03882	0,03882	-	0,01228	0,01228	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,05325	0,05325	-	0,00698	0,00698	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,03828	0,03828	-	0,01211	0,01211	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00460	-	0,00460	0,00172	-	0,00172	0,00004	-	0,00004
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00529	0,00529	-	0,00250	0,00250	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00055	-	0,00055	0,00005	-	0,00005
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	-	-	-	0,00530	-	0,00530	0,00135	-	0,00135
33	Màn chiếu	Chiếc	0,06556	0,06177	0,00380	0,03751	0,03534	0,00217	0,00335	0,00315	0,00019
34	Máy ảnh	Chiếc	-	-	-	0,01195	0,01051	0,00144	0,00077	0,00068	0,00009
35	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00064	-	0,00064	0,00007	-	0,00007
36	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,08632	0,08632	-	0,03560	0,03560	-
37	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy chiếu	Chiếc	0,02447	0,02171	0,00276	0,01607	0,01426	0,00181	0,00174	0,00155	0,00020
39	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,02447	0,02253	0,00194	0,02002	0,01843	0,00159	0,00436	0,00402	0,00035

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
41	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00695	0,00695	-	0,00090	0,00090	-
42	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,04195	0,04195	-	0,01176	0,01176	-
43	Máy Photocopy	Chiếc	0,03202	0,02770	0,00432	0,06668	0,05769	0,00899	0,00780	0,00675	0,00105
44	Máy scan, fax...	Chiếc	-	-	-	0,01166	0,00991	0,00175	0,00035	0,00030	0,00005
45	Máy tính xách tay	Chiếc	0,08765	0,08138	0,00628	0,04542	0,04217	0,00325	0,00020	-	0,00020
46	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,44431	0,40047	0,04384	0,58368	0,52609	0,05759	0,08256	0,07442	0,00815
47	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
48	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02553	0,02553	-	0,00502	0,00502	-
49	Nhà	Nhà	0,41678	0,39265	0,02413	0,27440	0,25851	0,01589	0,08493	0,08001	0,00492
50	Phần mềm	Phần mềm	0,00526	-	0,00526	0,00453	-	0,00453	0,00088	-	0,00088
51	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00001	0,00001	-
52	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
53	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,07592	0,07592	-	0,02003	0,02003	-
54	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00001	0,00001	-
55	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,09656	0,09656	-	0,04389	0,04389	-
56	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00065	-	0,00065	0,00007	-	0,00007
57	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,03769	0,03061	0,00708	0,00384	0,00312	0,00072
58	Tủ com gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,03682	0,03682	-	0,01288	0,01288	-
59	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00008	0,00001	-	-	-
60	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,08173	0,08173	-	0,04600	0,04600	-
61	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00694	0,00694	-	0,00091	0,00091	-
62	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	0,00497	0,00497	-
63	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,13706	0,13706	-	0,03744	0,03744	-
64	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00016	-	0,00016	0,00012	-	0,00012
65	Vật kiến trúc	Công trình	0,33946	0,30817	0,03129	0,19027	0,17273	0,01754	0,04632	0,04205	0,00427

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
66	Xe máy	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,00060	-	0,00060	0,00010	-	0,00010
67	Xe Ô tô	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00302	-	0,00302	0,00019	-	0,00019
68	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00033	-	0,00033	0,00016	-	0,00016
69	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,04414	0,04414	-	0,00923	0,00923	-
70	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,01658	0,01502	0,00156	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00043	-	0,00043	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00119	-	0,00119	0,00062	-	0,00062	0,00112	-	0,00112
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00200	-	0,00200	0,00068	-	0,00068	0,00109	-	0,00109
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00121	-	0,00121	0,00074	-	0,00074	0,00120	-	0,00120

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00033	-	0,00033	0,00065	-	0,00065	0,00107	-	0,00107
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00254	-	0,00254	0,00143	-	0,00143	0,00253	-	0,00253
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00025	-	0,00025	0,00040	-	0,00040	0,00076	-	0,00076
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00083	-	0,00083	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00017	-	0,00017	0,00029	-	0,00029
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00346	-	0,00346	0,00699	-	0,00699
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00979	0,00922	0,00057	0,02637	0,02484	0,00153	0,00154	-	0,00154
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00026	-	0,00026	0,00048	-	0,00048
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00048	-	0,00048	0,00091	-	0,00091
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00067	-	0,00067	0,00037	-	0,00037	0,00053	-	0,00053
16	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,00423	-	0,00423	0,00186	-	0,00186	0,00309	-	0,00309
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00017	-	0,00017	0,00029	-	0,00029
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00145	-	0,00145	0,00142	-	0,00142

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02798	-	0,02798	0,01200	-	0,01200	0,02070	-	0,02070
21	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Nhà	Nhà	0,00663	-	0,00663	0,00616	-	0,00616	0,00698	-	0,00698
24	Phần mềm	Phần mềm	0,00987	0,00815	0,00171	0,00183	-	0,00183	0,00227	-	0,00227
25	Trạm biến áp	Trạm	0,00011	-	0,00011	0,00022	-	0,00022	0,00036	-	0,00036
26	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00240	-	0,00240	0,00393	-	0,00393
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	-	-	-
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00018	-	0,00018	0,00040	-	0,00040
29	Vật kiến trúc	Công trình	0,00707	-	0,00707	0,00586	-	0,00586	0,00655	-	0,00655
30	Xe máy	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00015	-	0,00015	0,00025	-	0,00025
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00043	-	0,00043	0,00047	-	0,00047
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016	0,00028	-	0,00028
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00083	-	0,00083	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00014	-	0,00014	0,00075	0,00066	0,00009
2	Bàn họp	Chiếc	0,00085	-	0,00085	0,00035	-	0,00035	0,00452	0,00367	0,00085
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00050	-	0,00050	0,00619	0,00502	0,00116
4	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
5	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
7	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00110	-	0,00110	0,00047	-	0,00047	0,00741	0,00631	0,00110
8	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00113	-	0,00113	0,00047	-	0,00047	0,00603	0,00490	0,00113
9	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00199	-	0,00199	0,00078	-	0,00078	0,01253	0,01054	0,00199
10	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	0,00019	-	0,00019	0,00251	0,00204	0,00047
11	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
12	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00030	-	0,00030	0,00013	-	0,00013	0,00201	0,00171	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00123	-	0,00123	0,01652	0,01342	0,00310
14	Màn chiếu	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00058	-	0,00058	0,01950	0,01837	0,00113
15	Máy ảnh	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00012	-	0,00012	0,00251	0,00221	0,00030
16	Máy biến áp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00016	-	0,00016	0,00038	-	0,00038
17	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
18	Máy chiếu	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00023	-	0,00023	0,00057	-	0,00057
19	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00041	-	0,00041	0,00021	-	0,00021	0,00041	-	0,00041
20	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
21	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,00243	-	0,00243	0,00093	-	0,00093	0,01800	0,01558	0,00243
23	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00013	-	0,00013	0,00201	0,00171	0,00030
24	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00039	-	0,00039	0,00075	-	0,00075

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01294	-	0,01294	0,00572	-	0,00572	0,13118	0,11824	0,01294
26	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Nhà	Nhà	0,00411	-	0,00411	0,00301	-	0,00301	0,07094	0,06683	0,00411
28	Phần mềm	Phần mềm	0,00139	-	0,00139	0,00084	-	0,00084	0,00803	0,00664	0,00139
29	Trạm biến áp	Trạm	0,00038	-	0,00038	0,00016	-	0,00016	0,00038	-	0,00038
30	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00416	-	0,00416	0,00172	-	0,00172	0,02211	0,01796	0,00416
31	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
32	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
33	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
34	Vật kiến trúc	Công trình	0,00333	-	0,00333	0,00288	-	0,00288	0,00333	-	0,00333
35	Xe máy	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00011	-	0,00011	0,00026	-	0,00026
36	Xe Ô tô	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00024	-	0,00024	0,00040	-	0,00040
37	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00008	-	0,00008	0,00021	-	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00110	0,00042	0,00067	0,11664	0,10322	0,01342
2	Bàn họp	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00016	-	0,00016	0,18064	0,14670	0,03394
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00008	-	0,00008	0,01739	0,01412	0,00327
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-
5	Bê nút trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
6	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00594	0,00594	-
7	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
8	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00812	0,00812	-
9	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00802	0,00802	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,07736	0,07736	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,01550	0,01550	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,01394	0,01394	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,01658	0,01658	-
14	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	0,00041	0,00009	0,00033	0,23279	0,19817	0,03463
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00047	-	0,00047	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00078	-	0,00078	0,00025	0,00004	0,00021	0,19802	0,16663	0,03139
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00019	-	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,36128	0,29339	0,06788
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00418	0,00418	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00347	0,00347	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,03394	-	0,03394
22	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00013	-	0,00013	-	-	-	-	-	-
23	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00123	-	0,00123	-	-	-	-	-	-
24	Màn chiếu	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00784	0,00542	0,00242	0,99715	0,93938	0,05777
25	Máy ảnh	Chiếc	0,00012	-	0,00012	-	-	-	-	-	-
26	Máy biến áp	Chiếc	0,00016	-	0,00016	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,01448	0,01448	-
28	Máy chiếu	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00016	0,00007	0,00010	0,18064	0,16027	0,02037
29	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00021	-	0,00021	0,00016	0,00009	0,00007	0,18064	0,16631	0,01433
30	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00302	0,00302	-
31	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00577	0,00577	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00151	0,00043	0,00108	0,34944	0,30230	0,04713
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	-	-	-	-	-	-
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00548	0,00509	0,00039	0,00753	0,00466	0,00287	1,13685	1,05541	0,08144
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05799	0,05227	0,00572	0,00351	0,00167	0,00184	3,37318	3,04035	0,33283
36	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-
37	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,01795	0,01795	-
38	Nhà	Nhà	0,00301	-	0,00301	0,01117	0,00773	0,00344	3,86146	3,63786	0,22360
39	Phần mềm	Phần mềm	0,00084	-	0,00084	0,00126	0,00010	0,00116	0,29728	0,24572	0,05156
40	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00406	0,00406	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,02955	0,02955	-
42	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,02434	0,02434	-
43	Trạm biến áp	Trạm	0,00016	-	0,00016	-	-	-	-	-	-
44	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00172	-	0,00172	-	-	-	-	-	-
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
46	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00751	0,00751	-
47	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00016	-	0,00016	0,03394	-	0,03394
48	Vật kiến trúc	Công trình	0,00288	-	0,00288	0,00585	0,00298	0,00287	2,84853	2,58596	0,26257
49	Xe máy	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00023	-	0,00023	0,04752	-	0,04752
50	Xe Ô tô	Chiếc	0,00281	0,00257	0,00024	0,00029	-	0,00029	0,00650	-	0,00650
51	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00118	-	0,00118
52	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00946	0,00946	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01519	-	0,01519	0,37688	0,33350	0,04337	0,04500	-	0,04500
2	Bàn họp	Chiếc	0,04397	0,03571	0,00826	0,00474	0,00385	0,00089	0,00278	-	0,00278
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,08386	0,06810	0,01576	0,00894	0,00726	0,00168	0,00047	-	0,00047
4	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,02037	0,02037	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,01413	0,01413	-	-	-	-	-	-	-
6	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00354	0,00354	-	-	-	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
9	Đàn organ	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01292	0,01292	-	0,07994	0,07994	-	-	-	-
12	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00917	0,00917	-	-	-	-
13	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00058	0,00058	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00936	0,00936	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,17273	0,14704	0,02569	0,03156	0,02687	0,00470	0,00331	-	0,00331
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04680	0,03800	0,00879	-	-	-	-	-	-
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,29391	0,24731	0,04660	0,01368	0,01151	0,00217	0,00274	-	0,00274
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01781	0,01447	0,00335	0,00948	0,00770	0,00178	0,00556	-	0,00556
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03626	-	0,03626	0,00089	-	0,00089	0,00278	-	0,00278
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00107	0,00107	-	-	-	-	-	-	-
24	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02573	0,02186	0,00387	-	-	-	-	-	-
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,11162	0,09064	0,02097	-	-	-	-	-	-
26	Màn chiếu	Chiếc	0,54817	0,51641	0,03176	2,64290	2,48978	0,15312	0,15941	-	0,15941
27	Máy ảnh	Chiếc	0,06520	0,05736	0,00784	-	-	-	-	-	-
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00280	-	0,00280	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,01385	0,01385	-	0,05525	0,05525	-	-	-	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,33222	0,29476	0,03745	0,00474	0,00421	0,00053	0,00167	-	0,00167
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,19513	0,17965	0,01548	0,00474	0,00436	0,00038	0,00117	-	0,00117
32	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00456	0,00456	-	-	-	-
35	Máy Photocopy	Chiếc	0,48849	0,42260	0,06589	0,40844	0,35335	0,05509	0,05574	-	0,05574
36	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03156	0,02682	0,00474	-	-	-	-	-	-
37	Máy tính xách tay	Chiếc	0,53512	0,49678	0,03833	2,46814	2,29133	0,17681	0,18435	-	0,18435
38	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,86299	2,58050	0,28249	0,14792	0,13333	0,01460	0,02798	-	0,02798
39	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00559	0,00559	-	0,00443	0,00443	-	0,00460	0,00460	-
40	Nhà	Nhà	2,52196	2,37592	0,14604	2,56486	2,41634	0,14852	0,15242	-	0,15242
41	Phần mềm	Phần mềm	0,14500	0,11985	0,02515	0,38162	0,31543	0,06619	0,40576	0,33538	0,07038
42	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00029	0,00029	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00295	0,00295	-	-	-	-	-	-	-
44	Trạm biến áp	Trạm	0,00286	-	0,00286	-	-	-	-	-	-
45	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23697	0,19244	0,04453	-	-	-	-	-	-
46	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,08466	0,07671	0,00795	-	-	-	-	-	-
47	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00500	0,00500	-	-	-	-
48	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
49	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
50	Tủ lạnh	Chiếc	0,00142	0,00142	-	0,00986	0,00986	-	-	-	-
51	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00089	-	0,00089	0,00278	-	0,00278
52	Vật kiến trúc	Công trình	2,13116	1,93471	0,19644	1,11112	1,00870	0,10242	0,11056	-	0,11056
53	Xe máy	Chiếc	0,01196	-	0,01196	0,00125	-	0,00125	0,02957	0,02568	0,00389
54	Xe Ô tô	Chiếc	0,14481	-	0,14481	0,01694	-	0,01694	0,19797	0,18098	0,01699
55	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01328	-	0,01328	0,00060	-	0,00060	0,00017	-	0,00017
56	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy quay phim	Chiếc	0,47279	0,42837	0,04442	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00792	-	0,00792	0,16371	0,14487	0,01884	0,00044	-	0,00044
2	Bàn họp	Chiếc	0,12686	0,10302	0,02384	0,02668	0,02166	0,00501	0,00086	-	0,00086
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05290	0,04296	0,00994	0,08815	0,07159	0,01656	0,00184	-	0,00184
4	Bàn quây	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00952	0,00952	-	-	-	-	-	-	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,22737	0,22737	-	-	-	-	-	-	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00409	0,00409	-	-	-	-	-	-	-
8	Đàn organ	Chiếc	0,00382	0,00382	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,10676	0,10676	-	-	-	-	-	-	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,07516	0,07516	-	-	-	-	-	-	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,06897	0,06897	-	-	-	-	-	-	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00363	0,00363	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,11934	0,11934	-	-	-	-	-	-	-
14	Giá sách	Chiếc	0,05221	0,05221	-	-	-	-	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,12676	0,10790	0,01886	0,06319	0,05379	0,00940	0,01080	0,00919	0,00161
16	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01208	0,00981	0,00227	0,05693	0,04623	0,01070	0,00068	-	0,00068
17	Hệ thống camera	Hệ thống	0,13107	0,11029	0,02078	0,12264	0,10319	0,01944	0,00159	-	0,00159
18	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,17120	0,13903	0,03217	0,01742	0,01415	0,00327	0,00022	-	0,00022
19	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00627	0,00627	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01532	0,01532	-	-	-	-	-	-	-
21	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,01201	0,01201	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01472	0,01472	-	-	-	-	-	-	-
23	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,03381	-	0,03381	0,04168	-	0,04168	0,00156	-	0,00156
24	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00250	0,00250	-	-	-	-	-	-	-
25	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00477	0,00405	0,00072	0,00984	0,00836	0,00148	0,00070	-	0,00070

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
26	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,06345	0,05152	0,01192	0,07114	0,05777	0,01337	0,00120	-	0,00120
27	Màn chiếu	Chiếc	0,30360	0,28601	0,01759	0,41450	0,39049	0,02401	0,00077	-	0,00077
28	Máy ảnh	Chiếc	0,02494	0,02194	0,00300	0,06315	0,05556	0,00759	0,00377	0,00332	0,00045
29	Máy biến áp	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00183	-	0,00183	0,00020	-	0,00020
30	Máy bơm nước	Chiếc	0,11286	0,11286	-	-	-	-	-	-	-
31	Máy chiếu	Chiếc	0,01657	-	0,01657	0,01768	-	0,01768	0,00099	-	0,00099
32	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01807	-	0,01807	0,03234	-	0,03234	0,00064	-	0,00064
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
34	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00359	0,00359	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy may	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-	-	-	-
36	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,02200	0,02200	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy Photocopy	Chiếc	0,20044	0,17341	0,02704	0,21252	0,18385	0,02867	0,00202	-	0,00202

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
38	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00971	0,00825	0,00146	0,02045	0,01738	0,00307	0,00034	-	0,00034
39	Máy tính xách tay	Chiếc	0,40582	0,37674	0,02907	0,34762	0,32271	0,02490	0,02252	0,02090	0,00161
40	Máy trộn bột	Chiếc	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,18225	1,96693	0,21532	1,37058	1,23534	0,13523	0,01290	-	0,01290
42	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,03235	0,03235	-	-	-	-	-	-	-
43	Nhà	Nhà	1,95411	1,84095	0,11315	1,44617	1,36243	0,08374	0,00724	-	0,00724
44	Phần mềm	Phần mềm	0,13544	0,11195	0,02349	0,11551	0,09548	0,02004	0,00850	0,00703	0,00147
45	Tank chứa nước	Chiếc	0,00187	0,00187	-	-	-	-	-	-	-
46	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,03649	0,03649	-	-	-	-	-	-	-
47	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,14251	0,14251	-	-	-	-	-	-	-
48	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00183	-	0,00183	0,00022	-	0,00022
49	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02367	0,01922	0,00445	0,13136	0,10667	0,02468	0,00441	-	0,00441

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị			10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
50	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,01276	0,01156	0,00120	0,04820	0,04367	0,00453	0,00027	-	0,00027
51	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,36064	0,36064	-	-	-	-	-	-	-
52	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-	-	-	-
53	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,04980	0,04980	-	-	-	-	-	-	-
54	Tủ lạnh	Chiếc	0,13652	0,13652	-	-	-	-	-	-	-
55	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,02168	-	0,02168	0,01369	-	0,01369	0,00010	-	0,00010
56	Vật kiến trúc	Công trình	1,91387	1,73746	0,17642	1,08223	0,98248	0,09976	0,01162	-	0,01162
57	Xe máy	Chiếc	0,03948	-	0,03948	0,04679	-	0,04679	0,00041	-	0,00041
58	Xe Ô tô	Chiếc	0,33899	0,30990	0,02909	1,00623	0,91989	0,08634	0,05167	0,04724	0,00443
59	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,01397	-	0,01397	0,00038	-	0,00038
60	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01688	0,01688	-	-	-	-	-	-	-
61	Máy quay phim	Chiếc	0,07954	0,07207	0,00747	0,26508	0,24017	0,02490	0,01698	0,01538	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,01600	0,01416	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,02108	0,01712	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,00214	-	0,00214	0,02061	0,01674	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00481	0,00409	0,00072	0,00834	0,00710	0,00124	0,01282	0,01091	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00049	0,00039	0,00009	0,00391	0,00318	0,00074	0,00981	0,00797	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00131	0,00112	0,00020	0,00316	0,00268	0,00047	0,00532	0,00452	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00139	0,00113	0,00026	0,00754	0,00612	0,00142	0,01820	0,01478	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,03627	0,03417	0,00210	0,01337	0,01260	0,00077	0,03654	0,03442	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00245	0,00216	0,00029	0,00574	0,00505	0,00069	0,01694	0,01490	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01190	0,01030	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00083	0,00071	0,00013	0,00281	0,00239	0,00042	0,00530	0,00450	0,00080
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03964	0,03680	0,00284	0,01544	0,01434	0,00111	0,02220	0,02061	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,07089	0,06390	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00792	0,00654	0,00137	0,00691	0,00571	0,00120	0,01396	0,01154	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00296	0,00268	0,00028	0,00521	0,00472	0,00049	0,02189	0,01983	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,07534	0,06840	0,00694	0,14755	0,13395	0,01360	0,24998	0,22693	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,01680	0,01522	0,00158	0,02867	0,02598	0,00269	0,12067	0,10933	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở			13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01926	-	0,01926	0,00369	-	0,00369
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,03246	0,02636	0,00610	0,00786	-	0,00786
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,13164	0,10690	0,02473	0,00923	-	0,00923
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01003	0,00854	0,00149	0,02237	0,01904	0,00333	0,03627	0,03087	0,00540
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00302	0,00245	0,00057	0,05833	0,04737	0,01096	0,00240	-	0,00240
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,04125	0,03471	0,00654	0,00588	-	0,00588
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00397	0,00322	0,00075	0,00083	-	0,00083
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,09516	-	0,09516	0,01235	-	0,01235
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00461	0,00392	0,00069	0,00444	0,00377	0,00067	0,01888	0,01604	0,00284
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00578	0,00469	0,00109	0,03165	0,02571	0,00595	0,00804	-	0,00804
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00842	0,00794	0,00049	0,06019	0,05670	0,00349	0,00118	-	0,00118
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00207	0,00182	0,00025	0,07786	0,06850	0,00936	0,00214	-	0,00214
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00075	-	0,00075	0,00025	-	0,00025
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,02047	-	0,02047	0,00435	-	0,00435
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,07389	-	0,07389	0,00672	-	0,00672
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01182	0,01022	0,00159	0,08167	0,07065	0,01102	0,04831	0,04180	0,00652

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00157	0,00134	0,00024	0,01625	0,01380	0,00244	0,00704	0,00598	0,00106
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01876	0,01742	0,00134	0,05569	0,05170	0,00399	0,07896	0,07330	0,00566
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,68819	0,62029	0,06790	0,04684	-	0,04684
20	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,19588	0,18453	0,01134	0,03396	-	0,03396
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00746	0,00617	0,00129	0,02497	0,02064	0,00433	0,03046	0,02518	0,00528
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00075	-	0,00075	0,00061	-	0,00061
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,06030	0,04897	0,01133	0,01161	-	0,01161
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00062	0,00056	0,00006	0,03325	0,03013	0,00312	0,01045	0,00947	0,00098
25	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,03453	-	0,03453	0,00349	-	0,00349
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,12024	0,10916	0,01108	0,88477	0,80322	0,08156	0,92375	0,83860	0,08515
28	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,12095	-	0,12095	0,00914	-	0,00914
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,09447	-	0,09447	0,21153	0,19338	0,01815
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,03167	-	0,03167	0,07174	0,06689	0,00485
31	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
32	Máy quay phim	Chiếc	0,00373	0,00338	0,00035	0,20553	0,18622	0,01931	0,04688	0,04247	0,00440

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00159	-	0,00159	0,00012	-	0,00012
2	Bàn họp	Chiếc	0,00315	0,00255	0,00059	0,00100	-	0,00100	0,03136	0,02547	0,00589
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01175	0,00954	0,00221	0,00535	-	0,00535	0,04677	0,03799	0,00879
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02295	0,01954	0,00341	0,07591	0,06462	0,01129	0,05987	0,05096	0,00891
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00236	0,00192	0,00044	0,00549	0,00446	0,00103	0,04553	0,03698	0,00856
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02997	0,02522	0,00475	0,03399	0,02860	0,00539	0,10257	0,08630	0,01626
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00075	0,00061	0,00014	0,00501	0,00407	0,00094	0,01619	0,01314	0,00304
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00491	-	0,00491	0,00029	-	0,00029	0,00009	-	0,00009
9	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00630	0,00535	0,00095	0,00192	0,00163	0,00029	0,01622	0,01379	0,00244
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00646	0,00524	0,00121	0,01045	0,00849	0,00196	0,08888	0,07218	0,01670
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00770	0,00725	0,00045	0,11239	0,10588	0,00651	0,12442	0,11721	0,00721
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00220	0,00194	0,00026	0,00201	0,00177	0,00024	0,01674	0,01473	0,00201
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00034	-	0,00034	0,00285	-	0,00285
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00061	-	0,00061	0,00365	-	0,00365
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00228	-	0,00228	0,00043	-	0,00043	0,00347	-	0,00347
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,04573	0,03956	0,00617	0,09743	0,08428	0,01314	0,14701	0,12718	0,01983

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng			16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00312	0,00265	0,00047	0,00183	0,00156	0,00028	0,01518	0,01290	0,00228
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03495	0,03245	0,00250	0,12129	0,11260	0,00869	0,06527	0,06060	0,00468
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,26378	0,23776	0,02603	0,27961	0,25202	0,02759	0,95383	0,85972	0,09411
20	Nhà	Nhà	0,27682	0,26079	0,01603	0,74243	0,69944	0,04299	0,48722	0,45901	0,02821
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00706	0,00583	0,00122	0,02101	0,01736	0,00364	0,04861	0,04018	0,00843
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00025	-	0,00025	0,00036	-	0,00036	0,00296	-	0,00296
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,02017	0,01638	0,00379	0,16839	0,13675	0,03164
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00108	0,00098	0,00010	0,00008	0,00007	0,00001	0,00057	0,00051	0,00005
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00031	-	0,00031	0,00019	-	0,00019
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,36958	0,33551	0,03407	0,35189	0,31946	0,03244	0,20094	0,18242	0,01852
27	Xe máy	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00065	-	0,00065	0,00200	-	0,00200
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08027	0,07338	0,00689	0,03353	0,03065	0,00288	0,03190	0,02916	0,00274
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03338	0,03112	0,00226	0,02492	0,02323	0,00169	0,02864	0,02670	0,00194
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00175	0,00159	0,00016	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Ấm ly trọn bộ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,02998	0,02434	0,00563	0,02998	0,02434	0,00563	0,07127	0,05788	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,04155	0,03374	0,00781	0,04155	0,03374	0,00781	0,11030	0,08958	0,02073
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00356	0,00356	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00357	0,00357	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00315	0,00315	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00349	0,00349	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00344	0,00344	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00336	0,00336	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00343	0,00343	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00342	0,00342	-
13	Giá sách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,06172	0,05254	0,00918	0,06172	0,05254	0,00918	0,08563	0,07289	0,01274
15	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,04055	0,03293	0,00762	0,04055	0,03293	0,00762	0,06628	0,05382	0,01245
16	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10891	0,09164	0,01727	0,10891	0,09164	0,01727	0,11526	0,09698	0,01827
17	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01691	0,01373	0,00318	0,01691	0,01373	0,00318	0,03220	0,02615	0,00605
18	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00354	0,00354	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00314	0,00314	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00516	-	0,00516
23	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01408	0,01196	0,00212	0,01408	0,01196	0,00212	0,06115	0,05196	0,00919
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,10007	0,08127	0,01880	0,10007	0,08127	0,01880	0,21039	0,17086	0,03953
25	Màn chiếu	Chiếc	0,11362	0,10704	0,00658	0,11362	0,10704	0,00658	0,17811	0,16779	0,01032
26	Máy ảnh	Chiếc	0,01643	0,01446	0,00198	0,01643	0,01446	0,00198	0,07172	0,06310	0,00862
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00254	-	0,00254	0,00452	-	0,00452

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00337	0,00337	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,00366	-	0,00366	0,00366	-	0,00366	0,00953	-	0,00953
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00371	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00601	-	0,00601
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
32	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00363	0,00363	-
33	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00333	0,00333	-
34	Máy Photocopy	Chiếc	0,15699	0,13582	0,02118	0,15699	0,13582	0,02118	0,20857	0,18044	0,02813
35	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01352	0,01148	0,00203	0,01352	0,01148	0,00203	0,02515	0,02137	0,00378
36	Máy tính xách tay	Chiếc	0,06950	0,06452	0,00498	0,06950	0,06452	0,00498	0,17122	0,15895	0,01227
37	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04046	0,93779	0,10266	1,04046	0,93779	0,10266	1,00944	0,90984	0,09960
38	Nhà	Nhà	0,54375	0,51227	0,03149	0,54375	0,51227	0,03149	1,35573	1,27723	0,07850
39	Phần mềm	Phần mềm	0,04702	0,03886	0,00816	0,04702	0,03886	0,00816	0,08522	0,07044	0,01478
40	Tank chứa nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
41	Téc Inox đựng nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00355	0,00355	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước			19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00262	-	0,00262	0,01109	-	0,01109
43	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,14910	0,12109	0,02802	0,14910	0,12109	0,02802	0,23642	0,19199	0,04442
44	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	0,00038	0,00004	0,00042	0,00038	0,00004	0,04654	0,04217	0,00437
45	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00366	0,00366	-
46	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00367	0,00367	-
47	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00298	0,00298	-
48	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00055	-	0,00055	0,00300	-	0,00300
49	Vật kiến trúc	Công trình	0,20194	0,18332	0,01861	0,20194	0,18332	0,01861	1,74888	1,58768	0,16121
50	Xe máy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00190	-	0,00190	0,00539	-	0,00539
51	Xe Ô tô	Chiếc	0,02847	0,02603	0,00244	0,02847	0,02603	0,00244	0,22619	0,20679	0,01941
52	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,03321	0,03096	0,00225	0,03321	0,03096	0,00225	0,06200	0,05781	0,00419
53	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00303	0,00303	-
54	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377
2	Bàn họp	Chiếc	0,06222	0,05053	0,01169	0,03616	0,02937	0,00679	0,01129	-	0,01129
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,10147	0,08240	0,01907	0,05186	0,04212	0,00974	0,01622	-	0,01622
4	Bàn quây	Chiếc	0,00392	0,00392	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
5	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769
6	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953
7	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01931	-	0,01931	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292
8	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00698	-	0,00698	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00879	-	0,00879	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267
12	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793
17	Máy Photocopy	Chiếc	0,02834	-	0,02834	0,01005	-	0,01005	0,01869	-	0,01869
18	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00380	-	0,00380	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418
19	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699
20	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348
21	Nhà	Nhà	1,42376	1,34131	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328	0,53324	0,50236	0,03088
22	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149
23	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416
24	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04367	-	0,04367	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ			21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350
27	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321	0,77820	0,70647	0,07173
28	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214	0,08503	0,07385	0,01118
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969	0,14808	0,13537	0,01271
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401	0,05653	0,05271	0,00382
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00164	-	0,00164	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00884	-	0,00884	0,00928	-	0,00928	0,02185	0,01934	0,00251
2	Bàn họp	Chiếc	0,01931	-	0,01931	0,08719	0,07081	0,01638	0,02244	0,01822	0,00422
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02988	-	0,02988	0,15142	0,12297	0,02845	0,03886	0,03156	0,00730
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
6	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00180	0,00180	-	-	-	-
7	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00196	0,00196	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01367	-	0,01367	0,01273	-	0,01273	0,00361	-	0,00361

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01752	-	0,01752	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02516	-	0,02516	0,14825	0,12474	0,02350	0,03996	0,03362	0,00634
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00606	-	0,00606	0,02715	0,02205	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152
17	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	-	-	-	0,00174	0,00174	-	-	-	-
18	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
19	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00207	0,00207	-	-	-	-
20	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00183	0,00183	-	-	-	-
21	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01619	-	0,01619	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202
22	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
23	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,04600	0,03909	0,00692	0,01489	0,01265	0,00224
24	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03753	-	0,03753	0,03127	-	0,03127	0,00923	-	0,00923
25	Màn chiếu	Chiếc	0,01348	-	0,01348	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318
26	Máy ảnh	Chiếc	0,00850	-	0,00850	0,00877	-	0,00877	0,00232	-	0,00232

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Máy biến áp	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122
28	Máy bơm nước	Chiếc	-	-	-	0,00197	0,00197	-	-	-	-
29	Máy chiếu	Chiếc	0,01228	-	0,01228	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255
30	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01368	-	0,01368	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242
31	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
32	Máy Photocopy	Chiếc	0,03525	-	0,03525	0,03517	-	0,03517	0,00893	-	0,00893
33	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00796	-	0,00796	0,05018	0,04264	0,00754	0,01053	0,00895	0,00158
34	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01219	-	0,01219	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327
35	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,19749	-	0,19749	0,16999	-	0,16999	0,03843	-	0,03843
36	Nhà	Nhà	1,20979	1,13974	0,07005	1,27339	1,19965	0,07374	0,43394	0,40881	0,02513
37	Phần mềm	Phần mềm	0,12619	0,10431	0,02189	0,10482	0,08664	0,01818	0,02919	0,02413	0,00506
38	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
39	Trạm biến áp	Trạm	0,00727	-	0,00727	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân			21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05462	-	0,05462	0,04653	-	0,04653	0,01377	-	0,01377
41	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074
42	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076
43	Vật kiến trúc	Công trình	1,55905	1,41534	0,14371	1,66626	1,51267	0,15359	0,55007	0,49937	0,05070
44	Xe máy	Chiếc	0,13329	0,11576	0,01753	0,06282	0,05456	0,00826	0,01871	0,01625	0,00246
45	Xe Ô tô	Chiếc	0,26367	0,24105	0,02262	0,21227	0,19406	0,01821	0,05471	0,05002	0,00469
46	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,09547	0,08901	0,00646	0,06360	0,05930	0,00430	0,02134	0,01990	0,00144
47	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00177	0,00177	-	-	-	-
48	Máy quay phim	Chiếc	0,00383	-	0,00383	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00808	0,00715	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,00422	-	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00730	-	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
8	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00051	0,00051	-
9	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00202	-	0,00202	0,00065	-	0,00065
10	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078
11	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
12	Màn chiếu	Chiếc	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
13	Máy ảnh	Chiếc	0,00232	-	0,00232	0,00053	-	0,00053
14	Máy biến áp	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
15	Máy chiếu	Chiếc	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
16	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
17	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-

TT	Danh mục	ĐVT	21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,00893	-	0,00893	0,00223	-	0,00223
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,03843	-	0,03843	0,01231	-	0,01231
22	Nhà	Nhà	0,02513	-	0,02513	0,18026	0,16982	0,01044
23	Phần mềm	Phần mềm	0,00506	-	0,00506	0,00128	-	0,00128
24	Trạm biến áp	Trạm	0,00262	-	0,00262	0,00175	0,00142	0,00033
25	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01377	-	0,01377	0,00246	-	0,00246
26	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00014	-	0,00014
27	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00076	-	0,00076	0,00008	-	0,00008
28	Vật kiến trúc	Công trình	0,05070	-	0,05070	0,17786	0,16146	0,01639
29	Xe máy	Chiếc	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
30	Xe Ô tô	Chiếc	0,05471	0,05002	0,00469	0,00085	-	0,00085
31	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02134	0,01990	0,00144	0,00035	-	0,00035
32	Máy quay phim	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở bệnh viện - trường hợp không có thân nhân là 0,00383 giờ/chiếc/1 trường hợp

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

ĐVT: VNĐ

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	109	-	109	52	-	52	199	-	199	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	964	-	964	2.819	-	2.819	469	-	469	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	47	-	47	330	-	330	126	-	126	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	28	-	28	39	-	39	54	-	54	21	-	21
5	Khoản công tác phí	241	-	241	188	-	188	321	-	321	101	-	101
6	Làm thêm giờ	4.017	-	4.017	4.311	-	4.311	6.852	-	6.852	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	60	-	60	89	-	89	115	-	115	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	38	-	38	11	-	11	42	-	42	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	1.793	-	1.793	1.384	-	1.384	3.963	-	3.963	718	-	718
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	24	-	24	44	-	44	55	-	55	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	23	-	23	42	-	42	53	-	53	25	-	25

TT	Danh mục	1.1.1. Dịch vụ tiếp nhận trẻ từ Sở Y tế Hà Nội			1.1.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở BTXH			1.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài cơ sở BTXH			2. Dịch vụ hỗ trợ hoàn thiện thủ tục pháp lý		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	13	-	13	44	-	44	53	-	53	21	-	21
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	15	-	15	50	-	50	62	-	62	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	124	-	124	1.531	-	1.531	115	-	115	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	165	-	165	848	-	848	59	-	59	814	-	814
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	138	-	138	383	-	383	34	-	34	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	334	-	334	461	-	461	580	-	580	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	499	-	499	49	-	49	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	54	-	54	46	-	46	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	992	-	992	139	-	139	147	-	147	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	98	-	98	90	-	90	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	12	-	12	23	-	23	23	-	23	21	-	21
5	Khoản công tác phí	53	-	53	97	-	97	94	-	94	59	-	59
6	Làm thêm giờ	1.795	-	1.795	989	-	989	901	-	901	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	41	-	41	89	-	89	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	5	-	5	87	-	87	86	-	86	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	639	-	639	492	-	492	460	-	460
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	10	-	10	13	-	13	10	-	10	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	12	-	12	10	-	10	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	10	-	10	0	-	0	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng 0 đến dưới 01 tuổi			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 01 tuổi đến dưới 03 tuổi			4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	11	-	11	1	-	1	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	422	-	422	52	-	52	59	-	59	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)				7.775		7.775	7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	210	-	210	103	-	103	105	-	105	96	-	96
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	99	-	99	16	-	16	18	-	18	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	108	-	108	228	-	228	212	-	212	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	102	-	102	39	-	39	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	5	-	5	3	-	3	30	-	30
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	15	-	15	31	-	31	410	-	410
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	44	-	44	3	-	3	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	7	-	7	1	-	1	9	-	9
5	Khoản công tác phí	37	-	37	11	-	11	5	-	5	48	-	48
6	Làm thêm giờ	341	-	341	81	-	81	121	-	121	1.315	-	1.315
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	43	-	43	2	-	2	27	-	27
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	24	-	24	2	-	2	9	-	9
9	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	28	-	28	62	-	62	365	-	365
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	0	-	0	1	-	1	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	0	-	0	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	4.4. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi			4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	0	-	0	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	22	-	22	9	-	9	9	-	9	22	-	22
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)	7.775		7.775	7.775		7.775						
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	48	-	48	101	-	101	68	-	68
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	1	-	1	42	-	42	32	-	32
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	39	-	39	11	-	11	61	-	61
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	20	-	20	26	-	26	81	-	81

TT	Danh mục	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	99	-	99	1	-	1	15	-	15	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	870	-	870	2.489	-	2.489	397	-	397	2.318	-	2.318
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39	-	39	283	-	283	1	-	1	260	-	260
4	Tiền thuê phòng ngủ	25	-	25	24	-	24	7	-	7	22	-	22
5	Khoán công tác phí	107	-	107	101	-	101	143	-	143	103	-	103
6	Làm thêm giờ	3.671	-	3.671	2.385	-	2.385	991	-	991	2.252	-	2.252
7	Đào tạo, Tập huấn	71	-	71	55	-	55	1	-	1	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	75	-	75	1	-	1	21	-	21	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	636	-	636	408	-	408	185	-	185	367	-	367
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	16	-	16	29	-	29	2	-	2	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	28	-	28	2	-	2	26	-	26

TT	Danh mục	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị			7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	30	-	30	0	-	0	27	-	27
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	35	-	35	0	-	0	32	-	32
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	1.432	-	1.432	155	-	155	1.321	-	1.321
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	435	-	435	617	-	617	35	-	35	569	-	569
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	153	-	153	287	-	287	60	-	60	268	-	268
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	169	-	169	303	-	303	154	-	154	288	-	288
19	Thuê phương tiện vận chuyển	121	-	121	304	-	304	-	-	-	279	-	279

TT	Danh mục	7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng			7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	13	-	13	7	-	7	8	-	8	20	-	20
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	459	-	459	302	-	302	236	-	236	370	-	370
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	1	-	1	2	-	2	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	5	-	5	5	-	5	8	-	8
5	Khoán công tác phí	161	-	161	104	-	104	86	-	86	142	-	142
6	Làm thêm giờ	1.109	-	1.109	700	-	700	639	-	639	1.104	-	1.104
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	1	-	1	2	-	2	3	-	3
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	23	-	23	14	-	14	12	-	12	20	-	20
9	Chi Phúc lợi tập thể	140	-	140	57	-	57	107	-	107	303	-	303
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	0	-	0	1	-	1	4	-	4
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	1	-	1	0	-	0	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị			7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	15	-	15	4	-	4	4	-	4
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.489	-	2.489	397	-	397	110	-	110	110	-	110
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	283	-	283	1	-	1	22	-	22	22	-	22
4	Tiền thuê phòng ngủ	24	-	24	7	-	7	3	-	3	3	-	3
5	Khoản công tác phí	101	-	101	143	-	143	5	-	5	5	-	5
6	Làm thêm giờ	2.385	-	2.385	991	-	991	275	-	275	275	-	275
7	Đào tạo, Tập huấn	55	-	55	1	-	1	10	-	10	10	-	10
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	21	-	21	2	-	2	2	-	2
9	Chi Phúc lợi tập thể	408	-	408	185	-	185	13	-	13	13	-	13
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	29	-	29	2	-	2	1	-	1	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	28	-	28	2	-	2	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị			7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
		(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	30	-	30	0	-	0	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	35	-	35	0	-	0	0	-	0	0	-	0
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.432	-	1.432	155	-	155	66	-	66	66	-	66
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	617	-	617	35	-	35	4	-	4	4	-	4
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	287	-	287	60	-	60	38	-	38	38	-	38
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	303	-	303	154	-	154	1	-	1	1	-	1
19	Thuê phương tiện vận chuyển	304	-	304	-	-	-	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	32	-	32	65	-	65	630	-	630	593	-	593
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	68	-	68	4.409	-	4.409	218	-	218	321	-	321
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6	-	6	458	-	458	246	-	246	214	-	214
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	48	-	48	146	-	146	135	-	135
5	Khoán công tác phí	42	-	42	231	-	231	973	-	973	935	-	935
6	Làm thêm giờ	598	-	598	5.455	-	5.455	17.373	-	17.373	15.936	-	15.936
7	Đào tạo, Tập huấn	17	-	17	115	-	115	239	-	239	208	-	208
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	16	-	16	18	-	18	145	-	145	144	-	144
9	Chi Phúc lợi tập thể	584	-	584	1.556	-	1.556	12.915	-	12.915	12.052	-	12.052
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	9	-	9	59	-	59	181	-	181	171	-	171
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	9	-	9	57	-	57	176	-	176	166	-	166

TT	Danh mục	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp			9.3. Dịch vụ tổ chức học nghề tại đơn vị		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)			(tính trên 1 lớp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	47	-	47	133	-	133	116	-	116
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	54	-	54	154	-	154	134	-	134
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	2.214	-	2.214	85	-	85	125	-	125
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	27	-	27	1.805	-	1.805	19	-	19	28	-	28
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	13	-	13	783	-	783	33	-	33	49	-	49
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	88	-	88	599	-	599	1.871	-	1.871	1.784	-	1.784
19	Thuê phương tiện vận chuyển	9	-	9	741	-	741	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	29	-	29	35	-	35	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	229	-	229	26	-	26	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	12	-	12	1	-	1	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	8	-	8	5	-	5	2	-	2	1	-	1
5	Khoản công tác phí	57	-	57	46	-	46	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.002	-	1.002	518	-	518	224	-	224	104	-	104
7	Đào tạo, Tập huấn	15	-	15	1	-	1	5	-	5	2	-	2
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	15	-	15	11	-	11	2	-	2	0	-	0
9	Chi Phúc lợi tập thể	436	-	436	822	-	822	78	-	78	18	-	18
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	8	-	8	12	-	12	1	-	1	1	-	1
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	7	-	7	11	-	11	1	-	1	1	-	1

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	1	-	1	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	2	-	2	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	29	-	29	16	-	16	5	-	5	59	-	59
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	36	-	36	162	-	162	8	-	8	26	-	26
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	29	-	29	109	-	109	4	-	4	12	-	12
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	86	-	86	102	-	102	12	-	12	13	-	13
19	Thuê phương tiện vận chuyển	3	-	3	28	-	28	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	12	-	12	21	-	21
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	842	-	842	334	-	334
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	160	-	160	93	-	93	36	-	36
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	10	-	10	7	-	7
5	Khoản công tác phí	59	-	59	47	-	47	38	-	38
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	899	-	899
7	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	17	-	17
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	7	-	7
9	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	293	-	293	356	-	356
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	5	-	5

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết trẻ về thăm gia đình			12.2. Dịch vụ tiếp nhận trẻ quay trở lại cơ sở		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	6	-	6
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	804	-	804	441	-	441	139	-	139
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	61	-	61
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	78	-	78
19	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	34	-	34

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyên trẻ đến Cơ sở BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	14	-	14	92	-	92
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	178	-	178	2.111	-	2.111
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	7	-	7	84	-	84
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	4	-	4	27	-	27
5	Khoản công tác phí	395	-	395	31	-	31	121	-	121
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	646	-	646	5.410	-	5.410
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	11	-	11	130	-	130
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	8	-	8	21	-	21
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	125	-	125	364	-	364
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	2	-	2	5	-	5
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	2	-	2	5	-	5
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	1	-	1	4	-	4

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyển trẻ đến Cơ sở BTXH khác			14. Dịch vụ tư vấn, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ			15. Dịch vụ hỗ trợ trẻ sau tái hòa nhập cộng đồng		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	1	-	1	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	17	-	17	9	-	9
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	175	-	175	1.146	-	1.146
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	77	-	77	419	-	419
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	37	-	37	60	-	60
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	221	-	221	804	-	804

TT	Danh mục	16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	271	-	271	434	-	434	1.024	-	1.024
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	233	-	233	629	-	629	868	-	868
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	149	-	149	243	-	243	559	-	559
4	Tiền thuê phòng ngủ	73	-	73	117	-	117	275	-	275
5	Khoản công tác phí	423	-	423	676	-	676	1.624	-	1.624
6	Làm thêm giờ	9.195	-	9.195	14.932	-	14.932	34.442	-	34.442
7	Đào tạo, Tập huấn	155	-	155	256	-	256	574	-	574
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	87	-	87	212	-	212
9	Chi Phúc lợi tập thể	5.459	-	5.459	8.602	-	8.602	20.740	-	20.740
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	73	-	73	115	-	115	277	-	277
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	71	-	71	111	-	111	269	-	269
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	75	-	75	118	-	118	284	-	284
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	87	-	87	136	-	136	328	-	328

TT	Danh mục	16. Dịch vụ tìm gia đình thay thế cho trẻ			17. Dịch vụ quản lý trẻ theo mô hình thay thế			18. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi trong nước		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	3	-	3	6	-	6	42	-	42
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1	-	1	1	-	1	9	-	9
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1	-	1	2	-	2	16	-	16
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	764	-	764	1.205	-	1.205	2.934	-	2.934
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.608	-	1.608	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.527	-	1.527	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	879	-	879	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	432	-	432	163	-	163	179	-	179
5	Khoản công tác phí	2.559	-	2.559	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	54.380	-	54.380	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	907	-	907	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	338	-	338	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	32.381	-	32.381	8.965	-	8.965	10.244	-	10.244
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	433	-	433	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	420	-	420	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	443	-	443	141	-	141	146	-	146

TT	Danh mục	19. Dịch vụ giải quyết cho trẻ làm con nuôi người nước ngoài			20.1. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được trẻ hoặc trẻ tự trở về Cơ sở			20.2. Dịch vụ tìm kiếm trẻ bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được trẻ		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	512	-	512	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	84	-	84	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	19	-	19	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	33	-	33	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	4.599	-	4.599	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	633	-	633	579	-	579

TT	Đanh mục	21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoản công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132

TT	Danh mục	21.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân nhân			21.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			21.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	1.163	-	1.163	56	-	56
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	354	-	354	24	-	24
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	294	-	294	15	-	15
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	-	-	-	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	-	-	-	-	-	-
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	-	-	-	-	-	-
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	-	-	-	-	-	-
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	-	-	-	-	-	-
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	21.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			21.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Tử vong khi đang về thăm gia đình			21.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	-	-	-	-	-	-
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	-	-	-	7	-	7
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	-	-	-	-	-	-
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	-	-	-	-	-	-
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 29+30)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn